

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Tâm lý học trường học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 4392/QĐ-ĐHSP, ngày 21 tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		27								
Các học phần bắt buộc			25								
1.	SPH131M	Triết học Mác – Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3.	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M	3
4.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
5.	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121N	5
6.	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	16	10	12	6			GEP231M GPE231M	4
8.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
10.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
11.	PHE111S	Giáo dục thể chất 1									1
12.	PHE112S	Giáo dục thể chất 2								PHE111S	2
13.	PHE113S	Giáo dục thể chất 3								PHE112S	3
14.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								
15.	SSS121M	Thống kê trong khoa học xã hội	2	15		30					1
16.	GES121N	Xã hội học đại cương	2	15	8	10	12				1
17.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
18.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		50								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		17								
Các học phần bắt buộc			15								
19.	NEP231M	Sinh lý thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
20.	GEP231M	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
21.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			GEP231M	3
22.	MID 221M	Tâm bệnh học	3	23	8	8	28			GEP231M	6
23.	GSW221M	Công tác xã hội đại cương	2	15	6	14	10			MLP151N GEP231M	2
Các học phần tự chọn			2								
24.	GMS221N	Tâm lý học tuyên truyền	2	16	6	10	12			GEP231M	2
25.	CUP221M	Tâm lý học văn hóa	2	16	4	8	16			GEP231M	2
2.2. Kiến thức chuyên ngành			33								
Các học phần bắt buộc			29								
26.	SPS321N	Tâm lý học xã hội	2	14	10	8	8	6		GEP231M	2
27.	LSE331M	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15			GEP231M	7
28.	RMP321N	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	15	4	22	4			GEP231M	4
29.	FPS321M	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16			GEP231M	5
30.	ECD321M	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	2	15	6	12	6	6		GEP231M GPE241M	5
31.	DOP331M	Tâm lý học phát triển	3	23	10	10	15	9		GEP231M	2
32.	IED 321M	Giáo dục hòa nhập	2	16	8	6	14			DOP331M CID331M	7
33.	CID 331M	Tâm lý học trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	23	10	10	15	9		GEP231M GPE241M	3
34.	GVO331M	Đại cương về giáo dục hướng nghiệp	3	23	12	13	19			GPE241M	6
35.	SPS321N	Tâm lý học giới tính	2	15	12	6	12			GEP231M	3
36.	PSC331M	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ em có hành vi lệch chuẩn	3	23	10	25	9			GEP231M SCP421M	5
37.	BEP321M	Tâm lý học ứng xử	2	15	4	16	10			GEP231M DOP331M	7
Các học phần tự chọn			4								
38.	OCP321M	Đại cương về Tâm lý học lâm sàng	2	16	8	12	8			GEP231M DOP331M	3
39.	ODC321M	Phát triển cộng đồng	2	16	12	8	8			GSW221M	3
40.	TSC 321M	CĐ Văn hóa học đường	2	15	10	10	10			GPE241M DOP331M	4
41.	ETP 321N	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6		GEP231M	4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			42								
Các học phần bắt buộc			38								
42.	ESR431M	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	23	8	15	21			GPE241M	6
43.	SWS431M	Công tác xã hội trong trường học	3	23	8	20	16			GSW221M	4
44.	VOA431M	Tư vấn hướng nghiệp	3	23	20	12	12			GPE241M	6

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
45.	TPW431N	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4			GPE241M	7
46.	COP431M	Tham vấn tâm lý	3	23	15	14	15			GEP231M	6
47.	DAP431M	Chẩn đoán, đánh giá Tâm lý	3	23	8	20	16			CID331M	7
48.	PGC431M	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	3	23	15	14	15			COP431M	7
49.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4			GEP231M	4
50.	SCP 421M	Tâm lý học học đường	3	23	14	12	12	6		GEP231M	5
51.	PEP421M	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	2	15		30					2
52.	PEP432M	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	3	3	10	44	20	10		PEP421M	4
53.	PEP423M	Thực hành Tâm lý học giáo dục 3	2	15		30				SCP421M	7
54.	TEP421M	Thực tập Tâm lý học giáo dục 1	2	03 tuần ở cơ sở thực tập							5
55.	TEP432M	Thực tập Tâm lý học giáo dục 2	3	07 tuần ở cơ sở thực tập						TEP421M	8
Các môn tự chọn			4								
56.	OEA421M	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				5
57.	DIP421M	Tâm lý học khác biệt	2	15	14	8	8			GEP231M DOP331M	5
58.	CFE421M	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	2	15	8	14	8			MLP151N	6
59.	LAP421M	Tâm lý học lao động	2	16	10	8	10			GEP231M	6
4.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận		7								
60.	GTE971N	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các môn thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
61.	LES921M	Chuyên đề Phong cách học tập	2	15	10	10	10				8
62.	PDV921M	Chuyên đề Phòng chống bạo lực học đường	3	22	10	26	10				8
63.	CSP931M	Chuyên đề kỹ năng tham vấn qua điện thoại và Internet	3	22	10	26	10				8
64.	PDT931M	Chuyên đề Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	3	22	10	26	10				8
65.	SDG921M	Thích ứng xã hội của các nhóm yếu thế ở Việt Nam	2	15	4	18	8				8
Tổng cộng			126								

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (K55)

Tên chương trình: Tâm lý học trường học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Tâm lý học giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3473/QĐ-ĐHSP, ngày 15 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I.	Kiến thức Giáo dục đại cương		28								
Các học phần bắt buộc			26								
1.	55SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2.	55SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			55SPH131	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
5.	55HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121 55HCM121	5
6.	55EDL121	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			55SPH131 55SPE121 55SSO121	4
7.	55GIF121	Tin học đại cương	3	20		40	10				1
8.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
9.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			55ENG131	2
10.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			55ENG132	3
11.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
12.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2									2
13.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3									3
14.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							3
Các học phần tự chọn			2								

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
15.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành GD&ĐT	2	15	10	12	8				4
16.	55SSS121	Thống kê trong khoa học xã hội	2	15		30					
17.	55GES121	Xã hội học đại cương	2	15	8	10	12				1
18.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1
19.	55CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				1
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		50								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		17								
Các học phần bắt buộc			15								
20.	55NEP231	Sinh lý thần kinh cấp cao	3	23	10	8	26				1
21.	55GEP231	Tâm lý học đại cương	3	23	20	10	14				1
22.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16			55GEP231	3
23.	55MID231	Tâm bệnh học	3	23	10	16	9	9		55GEP231	6
24.	55GSW221	Công tác xã hội đại cương	2	15	6	14	10			55GEP231	2
Các học phần tự chọn			2								
25.	55GMS221	Tâm lý học tuyên truyền	2	15	8	10	12			55GEP231	2
26.	55CUP221	Tâm lý học văn hóa	2	15	6	8	16			55GEP231	2
2.2	Kiến thức chuyên ngành		33								
Các học phần bắt buộc			29								
27.	55SPS321	Tâm lý học xã hội	2	15	18	8	8	6			2
28.	55LSE331	Giáo dục kỹ năng sống	3	23	15	14	15				7
29.	55RMP321	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học	2	15	4	22	4				4
30.	55FPS321	Tâm lý học gia đình	2	15	6	8	16				5
31.	55ECD321	Can thiệp sớm trẻ khuyết tật	2	15	6	12	6	6			5
32.	55DOP331	Tâm lý học phát triển	3	23	10	10	15	9			2
33.	55IED321	Giáo dục hòa nhập	2	16	8	6	14				7
34.	55CID 331	Tâm lý học trẻ có nhu cầu đặc biệt	3	23	10	10	15	9			3

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
35.	55GVO331	Đại cương về giáo dục hướng nghiệp	3	23	12	13	19				6
36.	55SPS321	Tâm lý học giới tính	2	15	12	6	12				3
37.	55PSC331	Hỗ trợ tâm lý học đường cho trẻ em có hành vi lệch chuẩn	3	23	10	25	9				5
38.	55BEP321	Tâm lý học ứng xử	2	15	4	16	10				7
Các học phần tự chọn			4								
39.	55OCP321	Đại cương về Tâm lý học lâm sàng	2	16	8	12	8				3
40.	55ODC321	Phát triển cộng đồng	2	16	12	8	8				3
41.	55TSC321	Chuyên đề Văn hóa học đường	2	15	10	10	10				4
42.	55ETP321	Tâm lý học dân tộc	2	15	4	5	15	6			4
III.	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm		42								
Các học phần bắt buộc			38								
43.	55ESR431	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	23	8	15	21				6
44.	55SWS431	Công tác xã hội trong trường học	3	23	8	20	16				4
45.	55VOA431	Tư vấn hướng nghiệp	3	23	20	12	12				6
46.	55TPW431	Công tác Đoàn - Đội	3	17	4	48	4				7
47.	55COP431	Tham vấn tâm lý	3	23	15	14	15				6
48.	55DAP431	Chẩn đoán, đánh giá Tâm lý	3	23	8	20	16				7
49.	55PGC431	Kỹ năng tham vấn tâm lý cá nhân và nhóm	3	23	15	14	15				7
50.	55COS421	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				4
51.	55SCP 431	Tâm lý học học đường	3	23	14	12	12	6			5
52.	55PEP421	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	2	15		30					2
53.	55PEP432	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	3	3	11	44	20	9			4

Số TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kì dự kiến
				Số giờ lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
54.	55PEP423	Thực hành Tâm lý học giáo dục 3	2	15		30					7
55.	55TEP421	Thực tập Tâm lý học giáo dục 1	2	03 tuần ở cơ sở thực tập							5
56.	55TEP432	Thực tập Tâm lý học giáo dục 2	3	07 tuần ở cơ sở thực tập							8
Các học phần tự chọn			4								
57.	55OEA421	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông	2	15	10	10	10				5
58.	55DIP421	Tâm lý học khác biệt	2	15	14	8	8				5
59.	55CFE421	Phối hợp các lực lượng trong giáo dục	2	15	8	14	8				6
60.	55LAP421	Tâm lý học lao động	2	15	10	10	10				6
IV.	Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khoá luận		7								
61.	55GTE904	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận (chọn đủ 7 TC)			7								
62.	55LES921	Chuyên đề Phong cách học tập	2	15	10	10	10				8
63.	55PDV921	Chuyên đề Phòng chống bạo lực học đường	2	15	14	12	4				8
64.	55CSP931	Chuyên đề kỹ năng tham vấn qua điện thoại và Internet	3	22	10	26	10				8
65.	55PDT931	Chuyên đề Kỹ luật tích cực trong dạy học và giáo dục học sinh	3	22	10	26	10				8
66.	55SDG921	Thích ứng xã hội của các nhóm yếu thế ở Việt Nam	2	15	4	18	8				8
Tổng cộng			127								

Ghi chú: Tổng số 127 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

